

Số: 109/TB-QBVPTR

Kon Tum, ngày 01 tháng 02 năm 2019

## THÔNG BÁO

### Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2018 cho Ban quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng của tỉnh Kon Tum và dự toán chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum năm 2018;

Căn cứ số liệu diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2018 của Ban quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Chi cục Kiểm lâm và Ban quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy xác nhận;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2018 cho Ban quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy, cụ thể như sau:

**1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2018:** 9.928.943.290 đồng (Chín tỷ, chín trăm hai mươi tám triệu, chín trăm bốn mươi ba ngàn, hai trăm chín mươi đồng), trong đó:

- Tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 5.649.504.000 đồng (Năm tỷ, sáu trăm bốn mươi chín triệu, năm trăm lẻ bốn ngàn đồng);

- Tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 4.279.439.290 đồng (Bốn tỷ, hai trăm bảy mươi chín triệu, bốn trăm ba mươi chín ngàn, hai trăm chín mươi đồng).

(có biểu chi tiết kèm theo)

### 2. Trách nhiệm của Ban quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy:

**2.1.** Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2018 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 15/02/2019 theo địa chỉ: số 11 Trần Nguyên Hãn, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.

**2.2.** Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và các quy định khác có liên quan.



**2.3.** Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng (nếu có) theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

**2.4.** Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo để Ban quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy biết, thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Ban quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Kon Rẫy;
- Giám đốc;
- Phòng TC-HC-KT;
- Lưu VT, KH-KT.

**GIÁM ĐỐC**



**Hồ Thanh Hoàng**



**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2018**  
 (Kèm theo Thông báo số 109 /TB-QBVPTR ngày 01/02/2019 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

- Tên bên cung ứng: Ban quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy.
- Địa chỉ: Xã Đăk Ruồng, Huyện Kon Rẫy.
- Nội dung chi tiết:

TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]
	<b>Tổng cộng</b>	<b>12.948,04</b>	<b>12.249,22</b>	<b>810.578</b>	<b>9.928.943.290</b>	<b>5.649.504.000</b>	<b>4.279.439.290</b>
1	Nhà máy thủy điện IaLy	12.948,04	12.249,22	435.274	5.331.770.545	3.033.742.680	2.298.027.865
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	12.948,04	12.249,22	145.447	1.781.617.556	1.013.728.774	767.888.782
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	12.948,04	12.249,22	27.792	340.427.173	193.700.842	146.726.331
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	12.948,04	12.249,22	152.385	1.866.596.938	1.062.081.488	804.515.450
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	12.948,04	12.249,22	20.016	245.185.498	139.508.950	105.676.548
6	Nhà máy thủy điện Plei Krông	98,36	93,44	116.143	10.852.652	6.175.088	4.677.564
7	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 5	98,36	93,44	5.923	553.499	314.937	238.562
8	Nhà máy thủy điện Đăk Blà 1	12.849,68	12.155,77	5.873	71.385.092	40.617.652	30.767.440
9	Nhà máy thủy điện Đăk Ne	1.601,53	1.503,37	40.959	61.575.827	35.036.244	26.539.583
10	Nhà máy thủy điện Đăk Pia	915,81	860,99	193.812	166.871.263	94.948.661	71.922.602
11	Nhà máy thủy điện Đăk Gret	2.036,86	1.935,02	26.929	52.107.247	29.648.684	22.458.563